|  |  |
| --- | --- |
| **ĐẠI HỌC HUẾ**  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành theo Quyết định số 653/QĐ-ĐHKT ngày 27 tháng 11 năm 2020*

*của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)*

**Tên cơ sở đào tạo:** TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - ĐẠI HỌC HUẾ

**Tên chương trình đào tạo:** CỬ NHÂN CHẤT LƯỢNG CAO

**Ngành đào tạo:** TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

**Mã số:** 52340201

**Hình thức đào tạo:** Chính quy

**1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra**

**1.1. Mục tiêu đào tạo**

Mục tiêu chương trình đào tạo CLC ngành Tài chính - Ngân hàng là đào tạo các cử nhân ngành TC-NH có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt; có kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội và quản lý; nắm vững các kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực tài chính và ngân hàng, có khả năng phát hiện và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực tài chính và ngân hàng.

Chương trình đào tạo CLC còn trang bị cho sinh viên những kiến thức thực tiễn của công việc trong ngành Tài chính – Ngân hàng, các kỹ năng cần thiết hỗ trợ cho công việc như kỹ năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, kỹ năng thuyết trình đàm phán, sử dụng công nghệ thông tin... Đặc biệt, sinh viên sau khi tốt nghiệp chương trình CLC có khả năng giao tiếp thành tạo bằng tiếng Anh và có thể sử dụng tốt tiếng Anh chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng, đáp ứng yêu cầu công việc trong môi trường kinh doanh quốc tế.

**1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo chất lượng cao**

Sinh viên sau khi hoàn tất chương trình đào tạo CLC ngành Tài chính - Ngân hàng cần đạt được những kiến thức, kỹ năng và các giá trị giáo dục sau đây:

**1.2.1. Chuẩn về kiến thức**

***1.2.1.1. Kiến thức giáo dục đại cương***

a) Vận dụng được các kiến thức về chính trị, pháp luật, kinh tế, văn hóa và xã hội để phân tích và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng.

***1.2.1.2. Kiến thức chung trong lĩnh vực kinh tế và quản lý***

b) Nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý kinh tế làm cơ sở cho việc tiếp thu kiến thức ngành Tài chính – Ngân hàng.

***1.2.1.3. Kiến thức của ngành, chuyên ngành***

c) Nắm vững được nguyên lý căn bản về tài chính, tiền tệ và ngân hàng;

d) Nắm vững những nghiệp vụ tài chính, bảo hiểm và ngân hàng thương mại chủ yếu;

e) Nắm vững kiến thức cơ bản về hoạt động tài chính quốc tế;

f) Nắm vững hệ thống thông tin kế toán để ra quyết định trong doanh nghiệp;

g) Nắm vững các công cụ quản trị rủi ro tài chính;

h) Nắm vững kiến thức về thị trường tài chính và các nghiệp vụ trên thị trường tài chính;

i) Nắm vững kiến thức về hoạt động tài chính của Chính phủ và cách thức Chính phủ sử dụng chính sách công để điều tiết nền kinh tế;

k) Vận dụng kiến thức để lựa chọn dự án đầu tư, nguồn tài trợ trong doanh nghiệp và định giá doanh nghiệp;

l) Nắm vững kiến thức về hoạt động của Ngân hàng trung ương;

m) Vận dụng được những kiến thức lý thuyết và thực tiễn vào công việc trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng nhờ vào các học phần phối hợp đào tạo/đảm nhận bởi các doanh nghiệp, ngân hàng cũng như các chuyên gian qua các đợt thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp trong chương trình đào tạo.

Ngoài ra, chương trình đào tạo CLC còn có thể giúp sinh viên nắm được kiến thức của một số nội dung cần thiết để thi lấy chứng chỉ CFA quốc tế (bằng tiếng Anh).

**1.2.2. Chuẩn về kỹ năng**

a) Sử dụng tốt Tiếng Anh (bao gồm các kỹ năng nói, nghe, đọc, viết): tối thiểu phải đạt được trình độ bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, hoặc đạt trình độ B2 theo khung năng lực ngoại ngữ của Âu Châu, hoặc các trình độ tiếng Anh tương đương (như IELTS: 5,5 điểm hoặc TOEFL iBT: 85 điểm);

b) Sử dụng tốt tiếng Anh chuyên ngành về lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng để có thể làm việc trong môi trường kinh doanh quốc tế;

c) Sử dụng tốt các công cụ phân tích định lượng để thực hiện việc tính toán và phân tích và xử lý số liệu thống kê;

d) Sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông để thu thập, phân tích và cung cấp thông tin trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng;

e) Có khả năng tự tìm hiểu, áp dụng các quy định luật pháp trong lĩnh vực tài chính- ngân hàng;

f) Có đủ khả năng diễn giải những thông tin tài chính từ các báo cáo kế toán và thị trường tài chính;

g) Có khả năng nhận biết và quản trị rủi ro tài chính trong một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh và một tổ chức tín dụng;

h) Có khả năng thẩm định tài chính và lựa chọn dự án đầu tư;

i) Có đủ khả năng thực hiện các nghiệp vụ chủ yếu trong một ngân hàng thương mại;

k) Có khả năng phân tích mối quan hệ giữa rủi ro và lợi nhuận khi ra quyết định đầu tư và tài trợ trong một doanh nghiệp;

l) Có khả năng phân tích và đầu tư chứng khoán;

m) Có khả năng phân tích và đưa ra những kết luận phù hợp về những vấn đề tài chính trong một đơn vị dựa trên những cơ sở dữ liệu khác nhau;

n) Sử dụng thành thạo tin học văn phòng;

o) Có khả năng tự học và nghiên cứu một cách chủ động và độc lập;

p) Có khả năng tư duy logic, biện chứng, tổng hợp, phân tích và phê phán;

q) Có kỹ năng làm việc theo nhóm;

r) Có kỹ năng giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh;

s) Có kỹ năng thuyết trình.

**1.2.3. Chuẩn về thái độ**

a) Tuân thủ pháp luật và chuẩn mực đạo đức của nghề nghiệp;

b) Có quan điểm chính trị rõ ràng;

c) Có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm trong công việc và tác phong làm việc chuyên nghiệp.

**2. Thời gian đào tạo: 4 năm**

**3. Khối lượng kiến thức toàn khoá** *(tính bằng tín chỉ):* **136/156** tín chỉ

**4. Điều kiện tốt nghiệp**

- Quy trình đào tạo theo tín chỉ

- Điều kiện tốt nghiệp: Sinh viên tích luỹ tối thiểu **136/156** tín chỉ, trong đó phần bắt buộc 112 tín chỉ và phần tự chọn tối thiểu 24 tín chỉ trong tổng số 44 tín chỉ tự chọn.

**5. Thang điểm**

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 ( từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ: A, B, C, D, F, I, X.

6. Cấu trúc chương trình

| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Ngôn ngữ giảng dạy/ Phối hợp doanh nghiệp** | **Học kỳ dự kiến** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **6.1** | **KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | | **42/46** |  |  |
| **6.1.1** | **Lý luận chính trị** | | **11/11** |  |  |
| 1 | LLCTTH3 | Triết học Mác-Lênin | 3 |  | 1 |
| 2 | LLCTKT2 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2 |  | 2 |
| 3 | LLCTXH2 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 |  | 3 |
| 4 | LTCTTT2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 |  | 4 |
| 5 | LLCTLS2 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 |  | 5 |
| **6.1.2** | **Khoa học xã hội - nhân văn** | | **6/10** |  |  |
| 1 | DHKH1062 | Pháp luật đại cương | 2 |  | 1 |
| 2 | KTPT5192 | Quản lý nhà nước về kinh tế | (2) |  | 2 |
| 3 | DHSP1022 | Tâm lý học đại cương | (2) |  | 2 |
| 4 | KTPT1012 | Địa lý kinh tế | (2) |  | 1 |
| 5 | DHKH1042 | Xã hội học đại cương | (2) |  | 1 |
| **6.1.3** | **Ngoại ngữ** | | **16/16** |  |  |
| 1 | DHNN1013 | Tiếng Anh cơ bản 1 | 3 |  | 1 |
| 2 | DHNN1022 | Tiếng Anh cơ bản 2 | 2 |  | 2 |
| 3 | DHNN1032 | Tiếng Anh cơ bản 3 | 2 |  | 3 |
| 5 | DHNN1023 | Tiếng Anh nâng cao 1 | 3 |  | 4 |
| 6 | DHNN1033 | Tiếng Anh nâng cao 2 | 3 |  | 5 |
| 7 | DHNN1043 | Tiếng Anh nâng cao 3 | 3 |  | 6 |
| **6.1.4** | **Toán – Tin học - Khoa học tự nhiên – Công nghệ - Môi trường** | | **9/9** |  |  |
| 1 | HTTT1043 | Toán ứng dụng trong kinh tế | 3 |  | 3 |
| 2 | HTTT1053 | Tin học ứng dụng | 3 |  | 1 |
| 3 | HTTT1033 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 |  | 2 |
| **6.1.5** | GDTC1015 | **Giáo dục thể chất** |  |  |  |
| **6.1.6** | GDQP1017 | **Giáo dục quốc phòng** |  |  |  |
| **6.2** | **KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | | **94/110** |  |  |
| **6.2.1** | **Kiến thức của khối ngành** | | **18/18** |  |  |
| 1 | KTPT2023 | Kinh tế vi mô 1 | 3 |  | 2 |
| 2 | KTPT2033 | Kinh tế vĩ mô 1 | 3 |  | 2 |
| 3 | KTTC2013E | Nguyên lý kế toán | 3 | TA | 3 |
| 4 | QTKD3023 | Quản trị học | 3 |  | 3 |
| 5 | KTTC2223E | Tài chính – tiền tệ 1 | 3 | TA | 3 |
| 6 | TCNH1433 | Tiếng Anh chuyên ngành | 3 |  | 4 |
| **6.2.2** | **Kiến thức ngành, chuyên ngành** | | **53/61** |  |  |
| **6.2.2.1** | ***Kiến thức chung của ngành*** | | **21/21** |  |  |
| 1 | KTTC3253E | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 | TA | 4 |
| 2 | KTTC3063E | Kế toán quản trị 1 | 3 | TA | 5 |
| 3 | KTTC3102 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại | 3 | PH | 4 |
| 4 | KTTC3273E | Tài chính quốc tế | 3 | TA | 6 |
| 5 | KTTC4323E | Quản trị rủi ro tài chính | 3 | TA | 7 |
| 6 | KTTC2233 | Tài chính - tiền tệ 2 | 3 |  | 4 |
| 7 | KTTC4313 | Toán tài chính | 3 |  | 4 |
| **6.2.2.2** | ***Kiến thức chuyên sâu của ngành*** | | **32/40** |  |  |
| 1 | KTTC3263E | Tài chính doanh nghiệp 2 | 3 | TA | 5 |
| 2 | KTTC3103E | Quản trị Ngân hàng thương mại | 3 | TA | 5 |
| 3 | KTTC5303 | Tài chính công | 3 |  | 6 |
| 4 | KTTC5353 | Thị trường chứng khoán | 3 | PH | 5 |
| 5 | TCNH4143 | Đầu tư và quản lý danh mục đầu tư | 3 | TA | 6 |
| 6 | KTTC4623 | Thẩm định tín dụng ngân hàng | 3 | PH | 6 |
| 7 | KTTC5393 | Thẩm định tài chính dự án | (3) |  | 7 |
| 8 | KTTC4382 | Phân tích tài chính | (3) |  | 7 |
| 9 | KTTC4333 | Marketing ngân hàng | (3) | PH | 5 |
| 10 | KTTC5372 | Thanh toán quốc tế | (2) | PH | 6 |
| 11 | KTTC4663 | Công cụ phái sinh | (3) |  | 6 |
| 12 | KTTC4342 | Bảo hiểm | (3) | PH | 7 |
| 13 | KTTC4642 | Nghiệp vụ ngân hàng trung ương | (2) | PH | 5 |
| 14 | KTTC4343 | Quản lý thuế | (3) | PH | 7 |
| **6.2.3** | **Kiến thức bổ trợ** | | **9/17** |  |  |
| 1 | HTTT2053E | Kinh tế lượng | 3 | TA | 5 |
| 2 | QTKD4203 | Giao tiếp trong kinh doanh | (3) | PH | 7 |
| 3 | KTKT4133 | Phân tích hoạt động kinh doanh | (3) |  | 6 |
| 4 | TCNH4123 | Phương pháp nghiên cứu trong tài chính – ngân hàng | (3) |  | 4 |
| 5 | LUAT3063 | Pháp luật về doanh nghiệp | (3) |  | 3 |
| 6 | KTTC4612 | Pháp luật ngân hàng | (2) |  | 3 |
| **6.2.4** | **Thực tập nghề nghiệp** | | **4** |  |  |
| 1 | TCNH5534 | Thực tập nghề nghiệp | 4 |  | 7 |
| **6.2.5** | **Thực tập cuối khóa** | | **10** |  |  |
| 1 | TCNH5537 | Thực tập làm khóa luận cuối khóa | 10 |  | 8 |
|  |  | **Tổng cộng** | **136/156** |  |  |

*Ghi chú: - Chưa tính Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng*

*- Các học phần ở cột số tín chỉ có dấu ( ) là học phần tự chọn*

*- PH: Phối hợp với cơ quan ban ngành, doanh nghiệp cùng giảng dạy các học phần*

*- TA: Học phần được giảng dạy bằng tiếng Anh*

**7. Hướng dẫn thực hiện chương trình**

Sinh viên phải tích luỹ tối thiểu **136/156** tín chỉ, bao gồm:

* ***Khối kiến thức giáo dục đại cương*:** Sinh viên phải tích lũy tối thiểu: 42 tín chỉ trong tổng số 46 tín chỉ. Trong đó: Số tín chỉ bắt buộc là 38 tín chỉ và tự chọn là 4 tín chỉ trong số 8 tín chỉ tự chọn.
* ***Kiến thức khối ngành:*** Sinh viên phải hoàn thành 18 tín chỉ bắt buộc.
* ***Kiến thức chung của ngành:*** Sinh viên phải hoàn thành 21 tín chỉ bắt buộc
* ***Khối kiến thức chuyên ngành:*** Sinh viên phải hoàn thành 32 tín chỉ, trong đó có 18 tín chỉ bắt buộc và 14 tín chỉ tự chọn trong tổng số 22 tín chỉ tự chọn được thiết kế.
* ***Khối kiến thức bổ trợ:*** Sinh viên phải hoàn thành 9 tín chỉ, trong đó có 3 tín chỉ bắt buộc và 6 tín chỉ tự chọn trong tổng số 21 tín chỉ tự chọn.
* ***Thực tập nghề nghiệp***: 4 tín chỉ tại cơ sở thực tập nghề nghiệp do Khoa Tài chính – Ngân hàng giới thiệu hoặc sinh viên chủ động liên hệ cơ sở thực tập nghề nghiệp theo đúng chuyên ngành đào tạo. Sinh viên có thể thực tập nghề nghiệp trong học kỳ Hè năm thứ 3 theo hình thức thực tập toàn thời gian trong 3 tuần liên tiếp hoặc bán thời gian trong học kỳ thứ 7 với 8 tuần thực tập nghề nghiệp dưới sự hướng dẫn của giảng viên hướng dẫn và đại diện của cơ sở thực tập.
* ***Thực tập cuối khóa:*** Sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp trong kỳ thứ 8. Khóa luận cuối khóa được tính 10 tín chỉ. Thời gian thực tập tốt nghiệp là 14 tuần, sinh viên có thể tự quyết định cơ sở thực tập, trong trường hợp không tìm được cơ sở thực tập tốt nghiệp, Khoa Tài chính – Ngân hàng sẽ giới thiệu sinh viên về các cơ sở đã ký kết thảo thuận với khoa về việc nhận sinh viên thực tập tốt nghiệp. Quá trình thực tập tốt nghiệp sinh viên được tiếp cận thực tế giải quyết các công việc liên quan đến lĩnh vực mà sinh viên đã lựa chọn dưới sự phối hợp hướng dẫn giữa cơ sở thực tập nghề nghiệp và giảng viên hướng dẫn của Khoa.